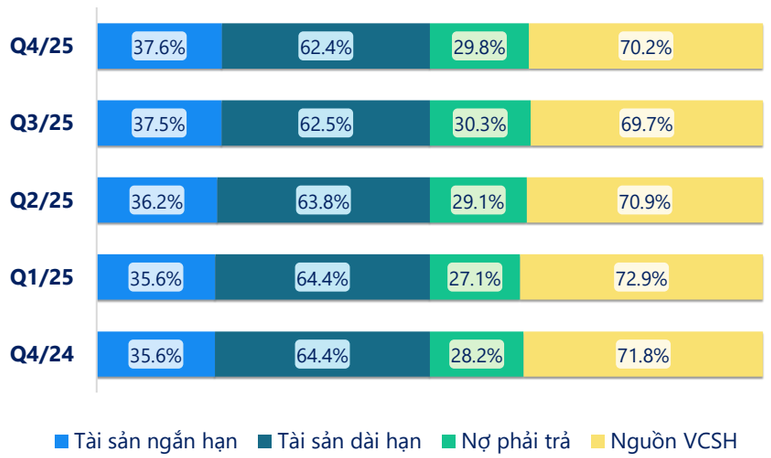
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,572
SL cổ phiếu LH	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,945
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,150
P/E	36.7
EPS	286

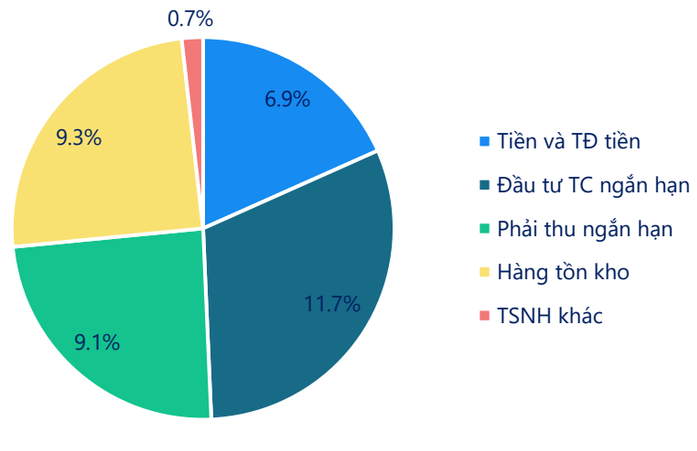
	YTD	1T	3T	6T
PRT	13.5%	-9.5%	-6.3%	5.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



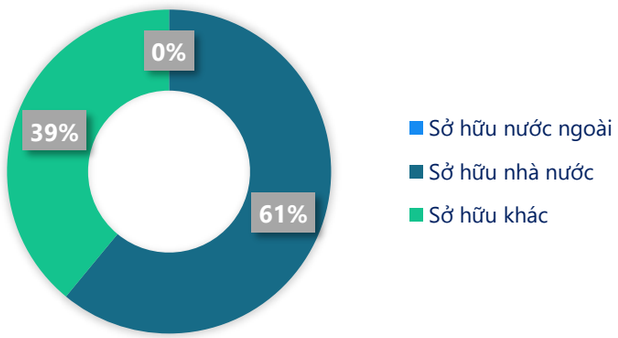
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



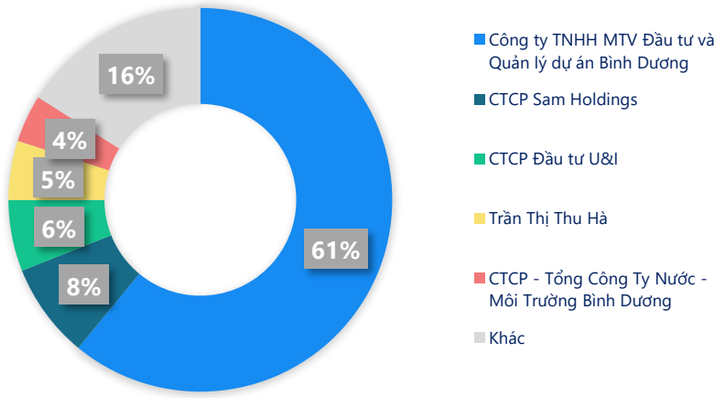
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



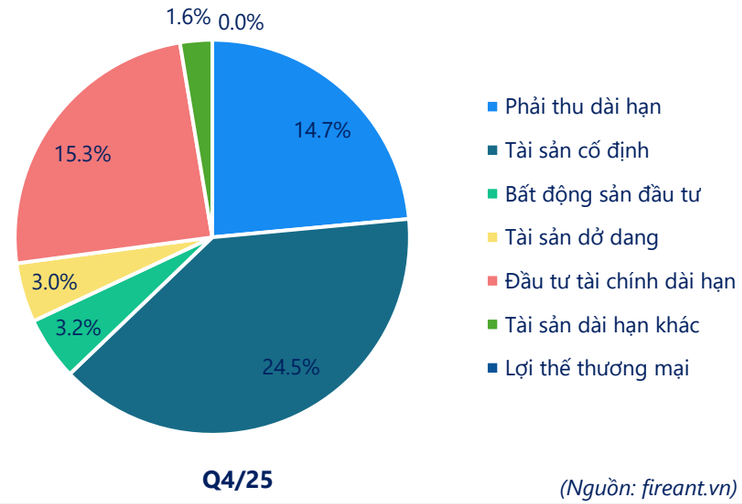
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

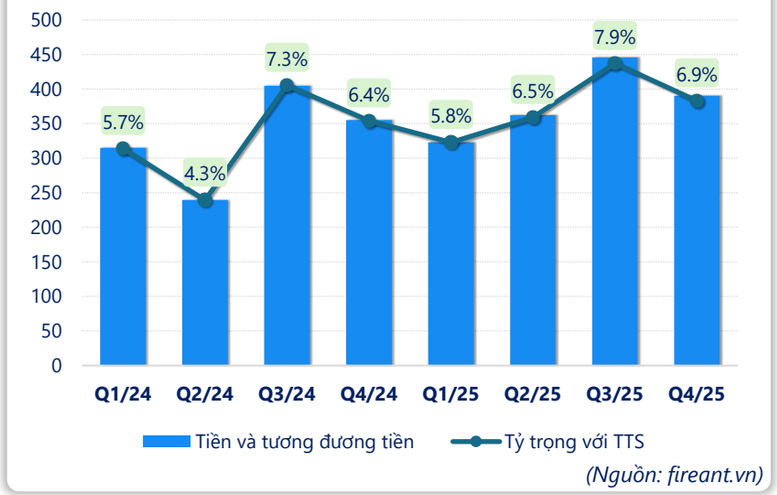


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

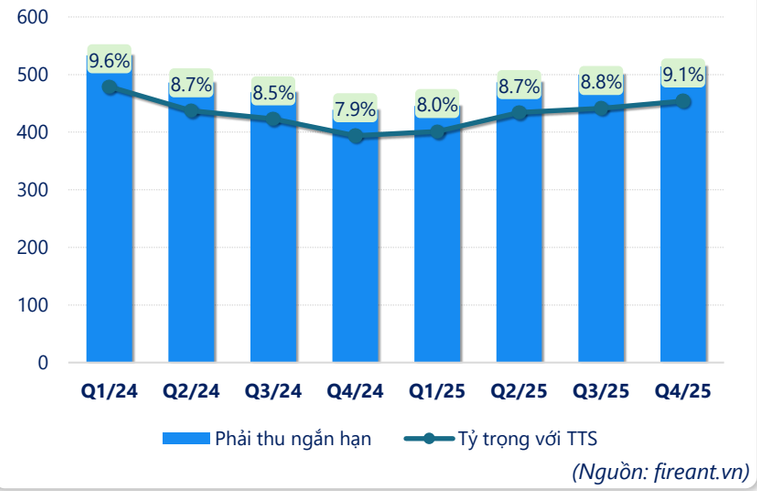
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Tiền và tương đương tiền



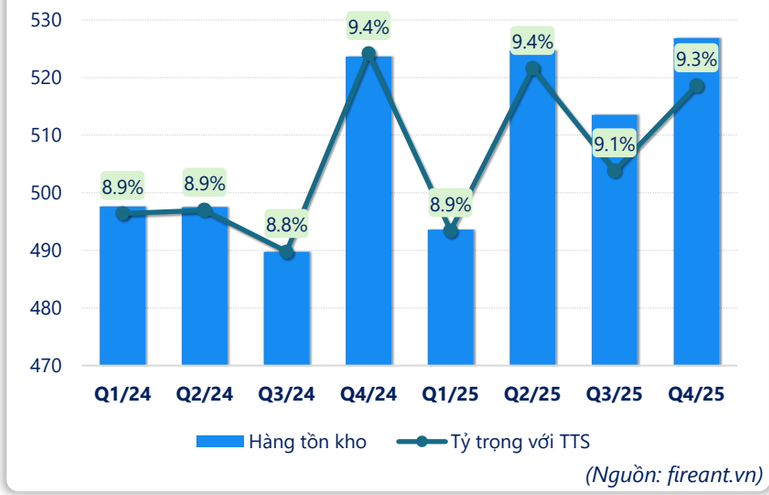
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



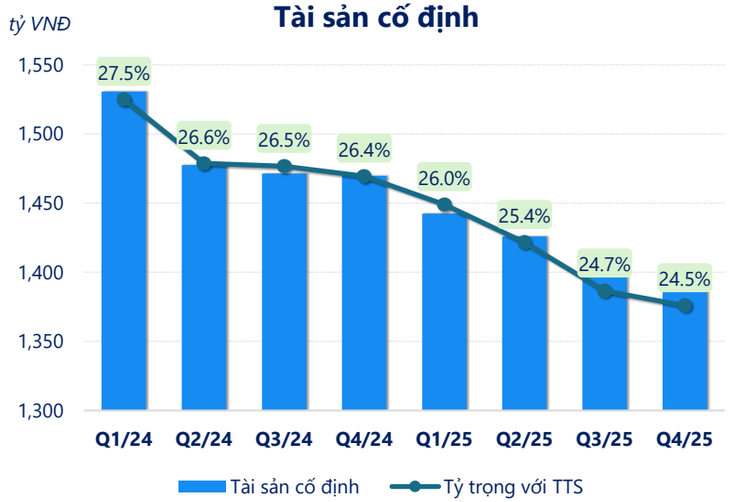
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



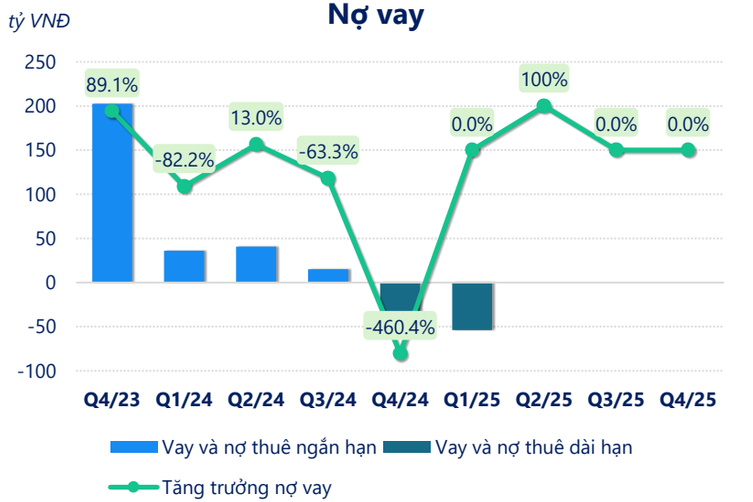
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



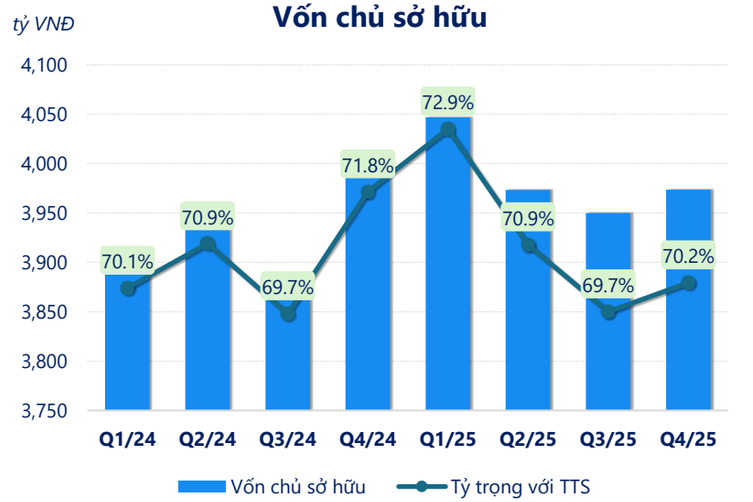
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

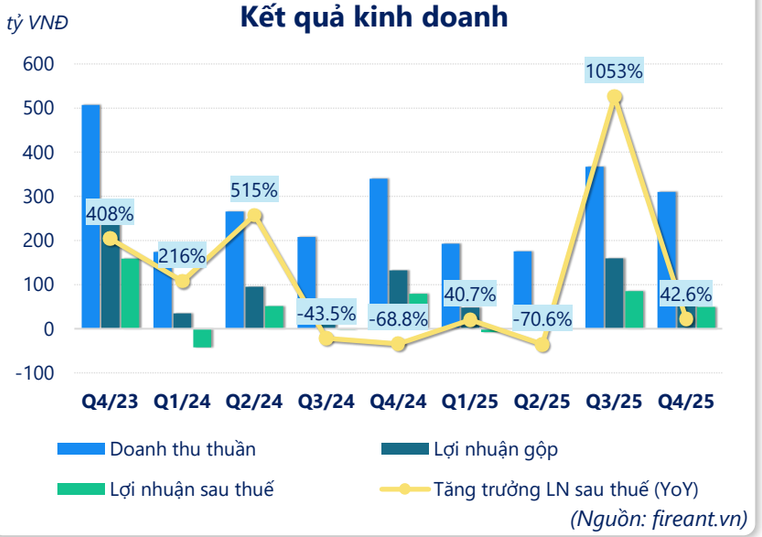


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

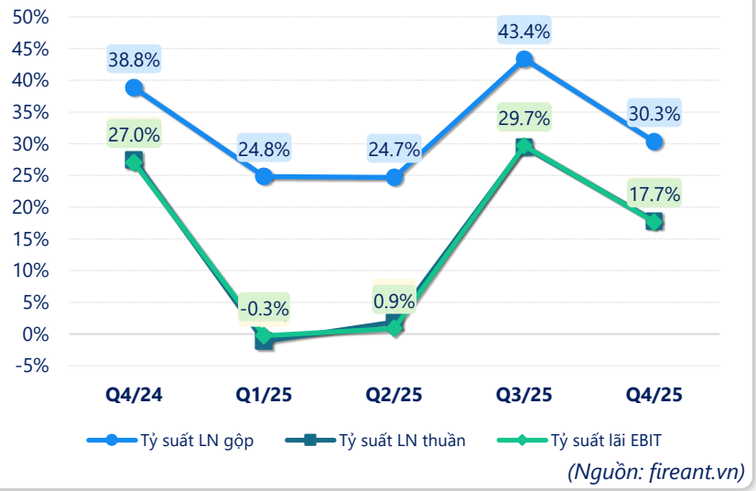
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

Kết quả kinh doanh



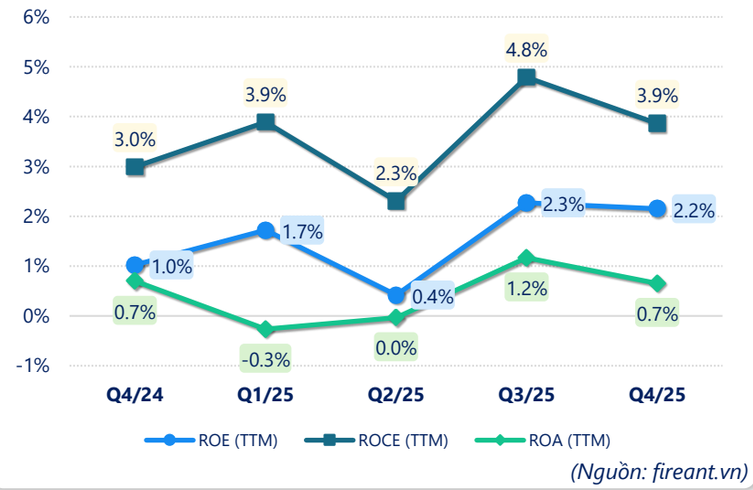
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



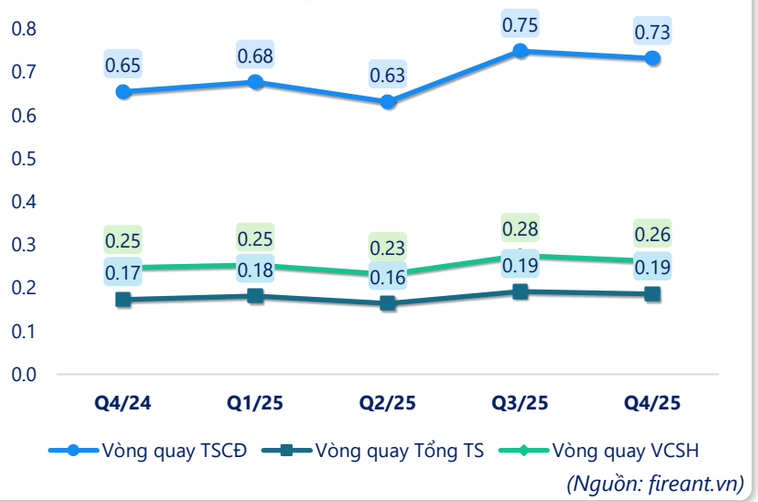
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



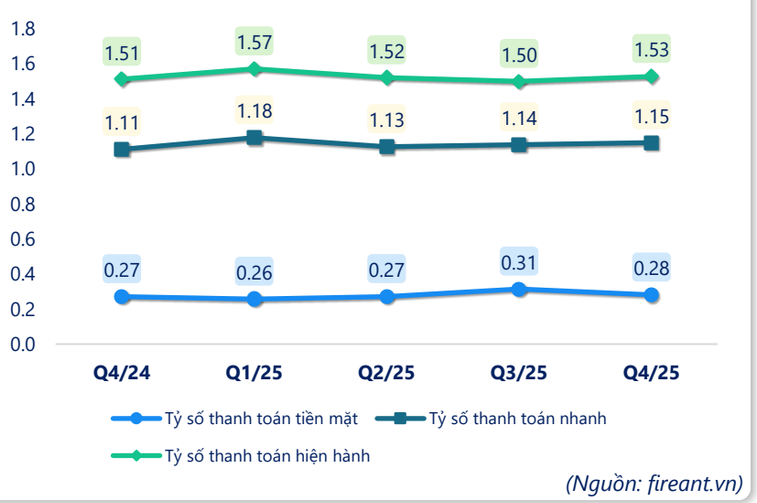
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



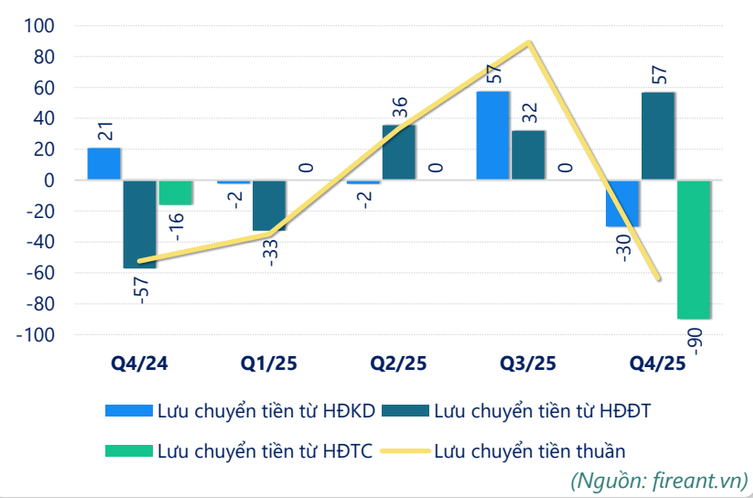
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,659**	**5,572**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,129	1,958	8.8%
Tiền và tương đương tiền	390	355	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	660	622	6.0%
Phải thu ngắn hạn	514	442	16.3%
Hàng tồn kho	527	498	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	38.2	40.5	-5.6%
Tài sản dài hạn	**3,530**	**3,614**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	830	901	-7.8%
Tài sản cố định	1,387	1,469	-5.6%
Bất động sản đầu tư	184	187	-1.7%
Tài sản dở dang	172	131	31.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	864	833	3.8%
Tài sản dài hạn khác	**92.8**	**93.6**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,685	1,586	6.2%
Nợ ngắn hạn	**1,393**	**1,286**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	25.4	-43.9%
Nợ dài hạn	292	300	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	202	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,974**	**3,985**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,974**	**3,985**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	340	192	175	367	310
Giá vốn hàng bán	208	145	132	208	216
Lợi nhuận gộp	132	47.8	43.3	159	94.0
Doanh thu HĐTC	-0.81	11.7	11.8	13.0	13.1
Chi phí TC	-17.8	1.90	4.36	2.25	2.02
Chi phí lãi vay	0.92	1.58	-1.58	0	0
LN trong công ty LKLD	32.0	3.50	17.6	5.20	40.7
Chi phí bán hàng	10.3	6.59	5.66	12.2	12.9
Chi phí QLDN	77.5	56.7	59.3	54.6	77.6
LN thuần từ HĐKD	93.1	-2.20	3.32	108	55.2
Lợi nhuận khác	-2.24	0.09	-0.20	0.56	-0.48
LN trước thuế	90.9	-2.11	3.12	109	54.8
Lợi nhuận sau thuế	79.2	-7.75	0.82	85.3	49.1
LNST của CĐ cty mẹ	39.8	-14.6	-1.86	65.4	36.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.8	-2.24	-2.39	57.2	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.2	-32.7	35.6	32.0	56.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	0	0	0	-90.0
Tiền đầu kỳ	405	355	323	362	446
Lưu chuyển tiền thuần	**-52.4**	**-35.0**	**33.2**	**89.2**	**-63.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.53	2.87	6.27	-5.78	7.75
Tiền cuối kỳ	355	323	362	446	390

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic